

Số: 1779/TT-UBND

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 02 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2024 đối với các đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Nghị quyết về việc giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2024 đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA VIỆC BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Hiện nay, số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được thực hiện theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 về việc quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Vừa qua, ngày 10/6/2023, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. Theo đó, Nghị định đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền

về giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cụ thể:

Tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định: “4. **Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn nhưng phải đảm bảo tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.**”

Tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định: “4. **Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn nhưng phải đảm bảo tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện không vượt quá tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.**”

Từ các quy định nêu trên, nhận thấy việc xây dựng Nghị quyết về việc giao số lượng cán bộ, công chức và số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2024 cho các đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là rất cần thiết, có cơ sở pháp lý và đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành.

II. THỰC TRẠNG VỀ SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ HIỆN NAY

1. Số lượng đơn vị hành chính cấp xã

Trên địa bàn toàn tỉnh Khánh Hòa hiện có 09 đơn vị hành chính cấp huyện, 139 đơn vị hành chính cấp xã; trong đó có:

- 98 xã (42 xã loại I, 55 xã loại II, 01 xã loại III);
- 35 phường (15 phường loại I, 20 phường loại II);
- 06 thị trấn (02 thị trấn loại I; 04 thị trấn loại II).

2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

Thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 về việc Quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; theo đó, số lượng cán bộ, công chức cấp xã được giao theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND đối với đơn vị hành chính cấp xã loại I là 23 người, loại II là 21 người, loại III là 19 người. Theo số liệu thống kê tính đến thời điểm hiện nay, số lượng cán bộ, công chức cấp xã hiện đang bố trí là 2.643 người; trong đó cán bộ là 1.417 người, công chức là 1.226 người.

Riêng đối với huyện Trường Sa giai đoạn 2023-2028 đã tuyển dụng được 14/16 chỉ tiêu công chức cấp xã, cụ thể:

- Chức danh Tài chính – kế toán: 02 chỉ tiêu;
- Chức danh Văn hóa – xã hội: 04 chỉ tiêu;
- Chức danh Tư pháp – hộ tịch: 04 chỉ tiêu;
- Chức danh văn phòng – thống kê: 04 chỉ tiêu.

3. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã thông qua Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 về số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được giao theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND đối với đơn vị hành chính cấp xã loại I là 14 người, loại II là 12 người, loại III là 10 người. Theo số liệu thống kê tính đến thời điểm hiện nay, số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã hiện đang bố trí là 1.387 người.

III. DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ GIAO NĂM 2024

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

Tại Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định:

“1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau:

a) Đối với phường: Loại I là 23 người; loại II là 21 người; loại III là 19 người;

b) Đối với xã, thị trấn: Loại I là 22 người; loại II là 20 người; loại III là 18 người.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để tính số lượng công chức ở cấp xã tăng thêm như sau:

a) Phường thuộc quận cứ tăng thêm đủ 1/3 (một phần ba) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức. Các đơn vị hành chính cấp xã còn lại cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 công chức;

b) Ngoài việc tăng thêm công chức theo quy mô dân số quy định tại điểm a khoản này thì đơn vị hành chính cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 công chức”.

Căn cứ quy định trên thì tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh cần giao là 3.123 người; trong đó:

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã là 2.919 người;

- Số lượng cán bộ, công chức cấp xã tăng thêm theo quy mô dân số và diện tích tự nhiên là 204 người.

Riêng đối với huyện Trường Sa, để đáp ứng lộ trình phát triển huyện đảo Trường Sa, thành lập thêm các đơn vị hành chính cấp xã mới; căn cứ theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ; căn cứ hiện trạng, nhu cầu, điều kiện thực tế tại địa phương, dự kiến đề xuất giao chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức cấp xã đối với huyện Trường Sa là 18 người/đơn vị hành chính cấp xã; tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với 02 xã và 01 thị trấn thuộc huyện Trường Sa là 54 người.

Với số lượng biên chế cán bộ, công chức cấp xã được giao nêu trên sẽ giúp Ủy ban nhân dân huyện Trường Sa chủ động trong việc bố trí, tuyển dụng khi có nhu cầu, đảm bảo với việc xây dựng phát triển kinh tế - xã hội huyện Trường Sa trong tương lai.

2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã

Tại Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định:

“1. Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được tính theo loại đơn vị hành chính cấp xã, cụ thể như sau: Loại I là 14 người; loại II là 12 người; loại III là 10 người.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ số lượng đơn vị hành chính cấp xã có quy mô dân số, diện tích tự nhiên lớn hơn so với tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính để tính số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm như sau:

a) Phường thuộc quận cứ tăng thêm đủ 1/3 (một phần ba) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 người hoạt động không chuyên trách. Các đơn vị hành chính cấp xã còn lại cứ tăng thêm đủ 1/2 (một phần hai) mức quy định về quy mô dân số thì được tăng thêm 01 người hoạt động không chuyên trách;

b) Ngoài việc tăng thêm người hoạt động không chuyên trách theo quy mô dân số quy định tại điểm a khoản này thì đơn vị hành chính cấp xã cứ tăng thêm đủ 100% mức quy định về diện tích tự nhiên được tăng thêm 01 người hoạt động không chuyên trách”.

Căn cứ quy định trên thì tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh cần giao là 1.946 người; trong đó:

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã là 1.742 người;

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tăng thêm theo quy mô dân số và diện tích tự nhiên là 204 người.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Căn cứ quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP nêu trên; để Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có cơ sở giao số lượng biên chế cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trong năm 2024 cho từng đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi quản lý; đồng thời, nhằm phục vụ cho việc chủ động giải quyết số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dự kiến dôi dư do sáp nhập đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã bằng với số lượng quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP nêu trên.

(Đính kèm dự thảo Nghị quyết và Phụ lục kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, HP, HT. 5

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tấn Tuân

PHỤ LỤC

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC VÀ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 1779 /TTr-UBND ngày 21 / 02 /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên	Tiêu chuẩn quy mô dân số	Miền núi, vùng cao	Hải đảo	Loại đơn vị hành chính	CBCC theo phân loại phường	CBCC theo phân loại xã	CBCC theo phân loại thị trấn	Số lượng NHDKCT theo loại ĐVHC cấp xã	CBCC, NHDKCT tăng thêm theo QMDS	CBCC, NHDKCT tăng thêm theo DTTN	Tổng số CBCC	Tổng số NHDKCT
I	Huyện Vạn Ninh	562.02	159,211												304	200
1	Thị trấn Vạn Giã	2.69	24,352	14	8,000			II	0	0	20	12	4	0	24	16
2	Xã Đại Lãnh	19.73	12,029	30	8,000			II	0	20	0	12	1	0	21	13
3	Xã Vạn Phước	25.94	10,104	50	5,000	X		I	0	22	0	14	2	0	24	16
4	Xã Vạn Long	30.59	9,573	50	5,000	X		I	0	22	0	14	1	0	23	15
5	Xã Vạn Bình	56.44	10,317	50	5,000	X		I	0	22	0	14	2	0	24	16
6	Xã Vạn Thọ	22.21	5,527	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
7	Xã Vạn Khánh	43.09	10,026	50	5,000	X		I	0	22	0	14	2	0	24	16
8	Xã Vạn Phú	66.66	14,980	50	5,000	X		I	0	22	0	14	3	0	25	17
9	Xã Vạn Lương	61.11	14,679	50	5,000	X		I	0	22	0	14	3	0	25	17
10	Xã Vạn Thắng	18.37	20,936	30	8,000			I	0	22	0	14	3	0	25	17
11	Xã Vạn Thạnh	129.10	8,021	50	5,000	X		I	0	22	0	14	1	1	24	16
12	Xã Xuân Sơn	35.76	5,093	50	5,000	X		I	0	22	0	14	0	0	22	14
13	Xã Vạn Hưng	50.33	13,574	30	8,000			I	0	22	0	14	1	0	23	15
II	Thị xã Ninh Hòa	1,164.66	275,770												628	405
1	Phường Ninh Đa	13.38	12,437	5.5	5,000			I	23	0	0	14	2	1	26	17
2	Phường Ninh Diêm	24.16	10,620	5.5	5,000			I	23	0	0	14	2	3	28	19
3	Phường Ninh Giang	6.71	9,825	5.5	5,000			I	23	0	0	14	1	0	24	15
4	Phường Ninh Hà	12.86	8,961	5.5	5,000			II	21	0	0	12	1	1	23	14
5	Phường Ninh Hải	9.57	9,708	5.5	5,000			I	23	0	0	14	1	0	24	15
6	Phường Ninh Hiệp	6.03	25,640	5.5	5,000			I	23	0	0	14	8	0	31	22
7	Phường Ninh Thủy	16.57	13,333	5.5	5,000			I	23	0	0	14	3	2	28	19
8	Xã Ninh An	37.44	15,391	30	8,000			I	0	22	0	14	1	0	23	15
9	Xã Ninh Bình	13.52	13,134	30	8,000			I	0	22	0	14	1	0	23	15
10	Xã Ninh Đông	8.43	6,715	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
11	Xã Ninh Hưng	30.88	7,269	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
12	Xã Ninh Ích	60.99	10,141	30	8,000			I	0	22	0	14	0	1	23	15
13	Xã Ninh Lộc	31.35	10,151	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
14	Xã Ninh Phú	59.02	7,775	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
15	Xã Ninh Phụng	7.96	13,949	30	8,000			II	0	20	0	12	1	0	21	13

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên	Tiêu chuẩn quy mô dân số	Miền núi, vùng cao	Hải đảo	Loại đơn vị hành chính	CBCC theo phân loại phường	CBCC theo phân loại xã	CBCC theo phân loại thị trấn	Số lượng NHDKCT theo loại ĐVHC cấp xã	CBCC, NHDKCT tăng thêm theo QMDS	CBCC, NHDKCT tăng thêm theo DTTN	Tổng số CBCC	Tổng số NHDKCT
16	Xã Ninh Phước	39.44	7,950	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
17	Xã Ninh Quang	18.40	14,422	30	8,000			I	0	22	0	14	1	0	23	15
18	Xã Ninh Sim	33.06	11,904	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
19	Xã Ninh Sơn	170.88	7,103	30	8,000			I	0	22	0	14	0	4	26	18
20	Xã Ninh Tân	78.22	3,519	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
21	Xã Ninh Tây	242.85	5,299	50	5,000	X		I	0	22	0	14	0	3	25	17
22	Xã Ninh Thân	17.42	10,869	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
23	Xã Ninh Thọ	28.65	9,325	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
24	Xã Ninh Thượng	74.36	7,388	50	5,000	X		I	0	22	0	14	0	0	22	14
25	Xã Ninh Trung	17.66	8,065	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
26	Xã Ninh Vân	44.42	2,154	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
27	Xã Ninh Xuân	60.42	12,723	30	8,000			I	0	22	0	14	1	1	24	16
III	Thành phố Nha Trang	254.22	504,901												654	419
1	Phường Ngọc Hiệp	3.54	23,198	5.5	7,000			I	23	0	0	14	4	0	27	18
2	Phường Phương Sơn	0.46	9,993	5.5	7,000			II	21	0	0	12	0	0	21	12
3	Phường Phương Sài	0.37	13,042	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
4	Phường Vĩnh Hòa	11.90	27,683	5.5	7,000			I	23	0	0	14	5	1	29	20
5	Phường Vĩnh Hải	4.13	29,413	5.5	7,000			I	23	0	0	14	6	0	29	20
6	Phường Vĩnh Phước	1.69	26,930	5.5	7,000			II	21	0	0	12	5	0	26	17
7	Phường Vĩnh Thọ	0.67	8,565	5.5	7,000			II	21	0	0	12	0	0	21	12
8	Phường Xương Huân	0.60	9,299	5.5	7,000			II	21	0	0	12	0	0	21	12
9	Phường Vạn Thạnh	0.38	12,944	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
10	Phường Vạn Thắng	0.37	12,616	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
11	Phường Lộc Thọ	1.36	24,445	5.5	7,000			I	23	0	0	14	4	0	27	18
12	Phường Tân Lập	0.60	18,466	5.5	7,000			II	21	0	0	12	3	0	24	15
13	Phường Phước Tiến	0.28	13,108	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
14	Phường Phước Tân	0.46	16,243	5.5	7,000			II	21	0	0	12	2	0	23	14
15	Phường Phước Hòa	1.04	14,308	5.5	7,000			II	21	0	0	12	2	0	23	14
16	Phường Phước Hải	2.48	29,251	5.5	7,000			II	21	0	0	12	6	0	27	18
17	Phường Phước Long	4.43	33,771	5.5	7,000			I	23	0	0	14	7	0	30	21
18	Phường Vĩnh Trường	2.96	19,217	5.5	7,000			II	21	0	0	12	3	0	24	15
19	Phường Vĩnh Nguyên	42.03	30,454	5.5	7,000			I	23	0	0	14	6	6	35	26
20	Xã Vĩnh Hiệp	2.70	11,170	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
21	Xã Vĩnh Thái	15.20	12,381	30	8,000			II	0	20	0	12	1	0	21	13
22	Xã Vĩnh Thạnh	3.49	17,164	30	8,000			II	0	20	0	12	2	0	22	14

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên	Tiêu chuẩn quy mô dân số	Miền núi, vùng cao	Hải đảo	Loại đơn vị hành chính	CBCC theo phân loại phường	CBCC theo phân loại xã	CBCC theo phân loại thị trấn	Số lượng NHĐKCT theo loại ĐVHC cấp xã	CBCC, NHĐKCT tăng thêm theo QMDS	CBCC, NHĐKCT tăng thêm theo DTTN	Tổng số CBCC	Tổng số NHĐKCT
23	Xã Vĩnh Trung	8.77	10,101	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
24	Xã Vĩnh Ngọc	8.55	19,854	30	8,000			II	0	20	0	12	2	0	22	14
25	Xã Vĩnh Lương	46.38	17,687	30	8,000			I	0	22	0	14	2	0	24	16
26	Xã Vĩnh Phương	32.27	15,402	30	8,000			I	0	22	0	14	1	0	23	15
27	Xã Phước Đồng	57.11	28,196	30	8,000			I	0	22	0	14	5	0	27	19
IV	Huyện Diên Khánh	343.79	161,658												372	228
1	Xã Diên An	8.40	12,004	30	8,000			II	0	20	0	12	1	0	21	13
2	Xã Bình Lộc	13.33	7,968	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
3	Xã Diên Phú	6.61	11,724	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
4	Xã Diên Hòa	7.05	6,135	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
5	Xã Suối Hiệp	16.09	10,336	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
6	Xã Diên Thọ	24.78	5,518	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
7	Xã Diên Thạnh	3.02	6,832	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
8	Xã Diên Điền	33.26	12,953	30	8,000			I	0	22	0	14	1	0	23	15
9	Xã Diên Xuân	26.22	6,300	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
10	Xã Diên Toàn	6.10	7,727	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
11	Xã Diên Tân	43.84	3,431	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
12	Xã Suối Tiên	25.92	5,593	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
13	Xã Diên Lạc	4.78	10,071	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
14	Xã Diên Phước	5.02	7,607	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
15	Xã Diên Sơn	23.87	12,881	30	8,000			I	0	22	0	14	1	0	23	15
16	Xã Diên Lâm	74.18	5,602	30	8,000			II	0	20	0	12	0	1	21	13
17	Xã Diên Đồng	17.41	4,166	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
18	Thị trấn Diên Khánh	3.91	24,810	14	8,000			II	0	0	20	12	4	0	24	16
V	Huyện Cam Lâm	546.58	137,067												309	197
1	Thị trấn Cam Đức	17.62	20,529	14	8,000			I	0	0	22	14	3	0	25	17
2	Xã Suối Cát	100.53	11,958	50	5000	X		I	0	22	0	14	2	1	25	17
3	Xã Suối Tân	76.71	11,325	50	5,000	X		I	0	22	0	14	2	0	24	16
4	Xã Cam Hòa	37.44	17,042	30	8,000			I	0	22	0	14	2	0	24	16
5	Xã Cam Hải Tây	11.55	8,322	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
6	Xã Cam Hải Đông	36.05	6,844	50	5,000	X		I	0	22	0	14	0	0	22	14
7	Xã Cam Phước Tây	86.95	8,152	50	5,000	X		I	0	22	0	14	1	0	23	15
8	Xã Cam Thành Bắc	21.68	17,347	30	8,000			I	0	22	0	14	2	0	24	16
9	Xã Cam Tân	28.82	10,146	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
10	Xã Cam Hiệp Nam	18.95	7,041	30	8,000			II	0	20	0	12	0	0	20	12
11	Xã Cam An Bắc	21.05	6,838	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên	Tiêu chuẩn quy mô dân số	Miền núi, vùng cao	Hải đảo	Loại đơn vị hành chính	CBCC theo phân loại phường	CBCC theo phân loại xã	CBCC theo phân loại thị trấn	Số lượng NHDKCT theo loại ĐVHC cấp xã	CBCC, NHDKCT tăng thêm theo QMDS	CBCC, NHDKCT tăng thêm theo DTTN	Tổng số CBCC	Tổng số NHDKCT
12	Xã Cam An Nam	18.55	6,210	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
13	Xã Sơn Tân	55.16	1,225	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
14	Xã Cam Hiệp Bắc	15.52	4,088	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
VI	Thành phố Cam Ranh	327.06	161,670												355	226
1	Phường Cam Nghĩa	107.02	20,855	5.5	7,000			I	23	0	0	14	3	18	44	35
2	Phường Cam Phúc Bắc	12.68	15,882	5.5	7,000			I	23	0	0	14	2	1	26	17
3	Phường Cam Phúc Nam	6.99	8,131	5.5	7,000			II	21	0	0	12	0	0	21	12
4	Phường Cam Phú	6.49	10,677	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
5	Phường Cam Thuận	1.71	11,466	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
6	Phường Cam Linh	2.16	11,271	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
7	Phường Cam Lợi	0.96	10,514	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
8	Phường Cam Lộc	4.03	11,730	5.5	7,000			II	21	0	0	12	1	0	22	13
9	Phường Ba Ngòi	7.58	15,651	5.5	7,000			I	23	0	0	14	2	0	25	16
10	Xã Cam Thành Nam	14.25	6,502	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
11	Xã Cam Phước Đông	70.60	15,640	30	8,000			I	0	22	0	14	1	1	24	16
12	Xã Cam Thịnh Tây	33.09	6,036	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
13	Xã Cam Thịnh Đông	32.50	8,869	30	8,000			I	0	22	0	14	0	0	22	14
14	Xã Cam Lập	22.14	2,431	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
15	Xã Cam Bình	4.86	6,015	50	5,000	X	X	I	0	22	0	14	1	0	23	15
VII	Huyện Khánh Vĩnh	1,166.43	44,715			X									287	175
1	Thị trấn Khánh Vĩnh	9.50	5,440	14	8,000	X		II	0	0	20	12	0	0	20	12
2	Xã Khánh Nam	42.17	2,339	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
3	Xã Khánh Trung	176.75	3,403	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	2	22	14
4	Xã Khánh Đông	57.07	3,930	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
5	Xã Khánh Hiệp	161.74	4,343	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	2	22	14
6	Xã Khánh Bình	87.10	5,078	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
7	Xã Cầu Bà	19.72	2,934	50	5,000	X		III	0	18	0	10	0	0	18	10
8	Xã Liên Sang	58.27	2,194	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
9	Xã Khánh Thượng	208.09	2,880	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	3	23	15
10	Xã Giang Ly	43.99	1,923	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
11	Xã Sơn Thái	61.96	2,606	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
12	Xã Sông Cầu	24.96	1,416	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
13	Xã Khánh Thành	57.18	2,292	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
14	Xã Khánh Phú	157.93	3,937	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	2	22	14
VIII	Huyện Khánh Sơn	338.54	29,032			X									160	96
1	Thị trấn Tô Hạp	16.77	5,514	14	8,000	X		II	0	0	20	12	0	0	20	12

STT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên (km ²)	Quy mô dân số	Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên	Tiêu chuẩn quy mô dân số	Miền núi, vùng cao	Hải đảo	Loại đơn vị hành chính	CBCC theo phân loại phường	CBCC theo phân loại xã	CBCC theo phân loại thị trấn	Số lượng NHĐKCT theo loại ĐVHC cấp xã	CBCC, NHĐKCT tăng thêm theo QMDS	CBCC, NHĐKCT tăng thêm theo DTTN	Tổng số CBCC	Tổng số NHĐKCT
2	Xã Thành Sơn	73.06	3,657	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
3	Xã Sơn Lâm	52.53	3,859	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
4	Xã Sơn Bình	47.67	3,793	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
5	Xã Sơn Hiệp	34.24	2,135	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
6	Xã Sơn Trung	33.34	2,792	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
7	Xã Ba Cùm Bắc	37.79	5,616	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
8	Xã Ba Cùm Nam	43.14	1,666	50	5,000	X		II	0	20	0	12	0	0	20	12
IX	Huyện Trường Sa															
1	Thị trấn Trường Sa	/	/	/	/			I	0	0	18	0	0	0	18	0
2	Xã Sinh Tồn	/	/	/	/			I	0	18	0	0	0	0	18	0
3	Xã Song Tử Tây	/	/	/	/			I	0	18	0	0	0	0	18	0
	TỔNG								765	2034	120	1742	149	55	3123	1946

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động
không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA, KỲ HỌP THỨ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân
loại đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không
chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc đề nghị giao số lượng cán bộ, công chức và
người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã năm 2024 đối với các đơn vị hành
chính cấp huyện thuộc tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND
ngày tháng năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã năm 2024 cho các đơn vị
hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

Tổng số cán bộ, công chức cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện
là 3.123 người, trong đó:

- Huyện Vạn Ninh: 304 người.
- Thị xã Ninh Hòa: 628 người.
- Thành phố Nha Trang: 654 người.
- Huyện Diên Khánh: 372 người.
- Huyện Cam Lâm: 309 người.
- Thành phố Cam Ranh: 355 người.



7. Huyện Khánh Vĩnh: 287 người.

8. Huyện Khánh Sơn: 160 người.

9. Huyện Trường Sa: 54 người.

Điều 2. Giao số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2024 cho các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

Tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện là 1.946 người, cụ thể:

1. Huyện Vạn Ninh: 200 người.

2. Thị xã Ninh Hòa: 405 người.

3. Thành phố Nha Trang: 419 người.

4. Huyện Diên Khánh: 228 người.

5. Huyện Cam Lâm: 197 người.

6. Thành phố Cam Ranh: 226 người.

7. Huyện Khánh Vĩnh: 175 người.

8. Huyện Khánh Sơn: 96 người.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa , Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trang Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH